

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường,
huyện Quảng Xương đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về hướng dẫn về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045; Quyết định 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 5577/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương đến năm 2030;

Văn bản số 5923/SXD-QH ngày 15/8/2022 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Thông báo số 226/TB-UBND ngày 09/9/2022 của UBND huyện về Kết luận của Chủ tịch UBND huyện tại phiên họp chuyên đề của Ủy ban nhân dân huyện

tháng 12/2022; Công văn số 858-CV/HU ngày 07/3/2023 của Huyện uỷ Quảng Xương về Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường,

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trường và đề nghị của phòng Kinh tế - Hạ tầng tại báo cáo kết quả thẩm định số 113/KTHT-TĐ ngày 15/3/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2. Phạm vi, ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa với tổng diện tích tự nhiên là 687,11 ha (Theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

- Ranh giới của xã được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Quảng Ngọc, Quảng Bình của huyện Quảng Xương;
- + Phía Nam giáp xã Quảng Phúc, Quảng Khê của huyện Quảng Xương;
- + Phía Đông giáp xã Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Khê của huyện Quảng Xương;
- + Phía Tây giáp xã Quảng Ngọc, Quảng Phúc của huyện Quảng Xương.

3. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đến 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phải mang tính thừa kế và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt. Cụ thể hóa điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045, rà soát bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng, cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển. Quản lý, phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác đang triển khai trên địa bàn gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch

4.1. Tính chất, chức năng

Là vùng phát triển đa ngành tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

4.2. Kinh tế chủ đạo của xã

Kinh tế chủ đạo của xã là phát triển nông nghiệp, trong giai đoạn tới sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng tập trung quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh: lúa chất lượng cao, rau an toàn, vùng chăn nuôi tập trung,... trên cơ sở áp dụng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng tốt cho thị trường quanh khu vực. Khai thác tiềm năng lợi thế đất đai, giao thông, lao động, bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư để xây dựng phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp nhẹ như may mặc, giày da, chiếu cói, ...

Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, quan tâm xây dựng phát triển kinh tế cùng với bảo vệ giữ gìn văn hóa truyền thống, bảo đảm an ninh quốc phòng.

5. Các yếu tố động lực phát triển của xã

5.1. Các trục giao thông kết nối

Trên cơ sở hệ thống giao thông hiện có và quy hoạch giao thông mới (Theo Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045), cụ thể, tổ chức hệ thống giao thông của xã theo mạng lưới ô cò với 4 trục Bắc – Nam và 3 trục Đông – Tây:

* 4 trục kết nối Bắc – Nam bao gồm:

- Trục kết nối cụm công nghiệp Tân Trạch với cụm công nghiệp Quảng Chính, phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, nông nghiệp xanh thông qua tuyến đường Tây Quốc lộ 1A (đường BN2).

- Trục kết nối đường Ninh Nhân Hải, đường Trường Vọng và đường Lĩnh Thái, phát triển tế nông nghiệp xanh, dịch vụ vận tải, công nghiệp thông qua tuyến đường BN3.

- Trục kết nối giữa khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên và khu đô thị Tiên Trang, phát triển kinh tế du lịch, đô thị và nông nghiệp xanh thông qua tuyến đường Quảng Yên-Tiên Trang.

- Trục kết nối giữ đường QL43C kéo dài với các xã phía nam của huyện, tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, đô thị thông qua tuyến Quảng Ngọc - Quảng Khê.

** 3. Trục kết nối Đông – Tây:*

- Trục kết nối khu du lịch ven biển với cụm công nghiệp Công Trúc, KKT Nghi Sơn, phát triển dịch vụ du lịch, công nghiệp, nông nghiệp xanh và đô thị thông qua tuyến đường Quảng Bình đi Thị xã Nghi Sơn.

- Trục kết nối khu công nghiệp Lưu Bình với Đường Tây huyện Quảng xương, phát triển dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp xanh thông qua tuyến đường Trường-Phúc (Đường ĐT2).

- Trục kết nối khu trung tâm xã với QL1A và khu đô thị Tiên Trang, phát triển dịch vụ, đô thị, nông nghiệp xanh thông qua tuyến đường Lĩnh - Trường - Vọng.

5.2. Hệ thống các khu đô thị, thị trấn

Hệ thống đô thị tác động đến sự phát triển của xã Quảng Trường:

- Xã Quảng Bình: Là trung tâm dịch vụ thương mại, tiêu thụ công nghiệp, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực và các xã lân cận.

- Đô thị Tiên Trang (xã Tiên Trang): Là đô thị phát triển Du lịch, Dịch vụ thương mại, công nghiệp, hậu cần nghề cá, sửa chữa tàu thuyền và chế biến, nuôi trồng thủy hải sản.

5.3. Hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến năm 2030 các khu, cụm công nghiệp sẽ tác động đến sự phát triển của xã Quảng Trường:

- Khu công nghiệp Lưu-Bình quy mô khoảng 470 ha.
- CCN Tiên Trang (xã Tiên Trang): Quy mô 50 ha.
- CCN Công Trúc (xã Quảng Bình): Quy mô 50 ha.
- CCN Quảng Ngọc (xã Quảng Ngọc): Quy mô 60 ha.

6. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động

6.1. Dự báo về quy mô dân số

- Dân số hiện trạng: 5.508 người.

- Dân số dự báo:

- + Đến năm 2025: Khoảng 6.701 người;

- + Đến năm 2030: Khoảng 7.915 người.

Dân số dự báo bao gồm dân số tăng trưởng tự nhiên và cơ học.

6.2. Lao động và cơ cấu nghề nghiệp

- Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60,2% dân số toàn xã (khoảng 4.034 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 908 người, chiếm khoảng 22,5%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.127 người, chiếm khoảng 77,5%, trong đó lao động qua đào tạo đạt 85%.

- Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 4.749 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 855 người, chiếm khoảng 18%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.894 người, chiếm khoảng 82%, trong đó lao động qua đào tạo đạt 90%.

7. Các chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn (không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện) thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 của Bộ xây dựng, áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

+ Đất ở: 55 – 148,6 m²/người (*áp dụng theo mức bình quân đất ở trên người hiện tại toàn huyện*);

+ Đất công trình công cộng và dịch vụ: 5 - 6 m²/người;

+ Đất cây xanh đô thị: 8 m²/người;

+ Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5 - 6 m²/người;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4 – 5 m²/người;

* Chỉ tiêu sử dụng hạ tầng kỹ thuật:

+ Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: 0,90 kg rác/người/ngày đêm (*theo tiêu chuẩn đô thị loại IV*).

+ Về cấp nước tiêu chuẩn: 60 – 80 lít/người/ngày đêm;

+ Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;

+ Về cấp điện: Tiêu chuẩn cấp điện: $\geq 150\text{W}$ /người/ngày đêm;

+ Chiều sáng công cộng; tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ giao quy định (Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo tiêu chí (giao thông) tại Quyết định 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND Tỉnh Thanh Hóa Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

8. Phân vùng phát triển kinh tế

8.1. Phân vùng phát triển

Toàn xã Quảng Trường đến năm 2030, được chia thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Phía Tây Núi Trường): là vùng sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là phát triển vùng lúa chất lượng cao.

- Vùng 2 (Phía Đông núi Trường đến phía Tây sông Lý): Định hướng khu vực tập trung dân cư, phát triển các khu sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ trung tâm hành chính, công cộng của xã.

- Vùng 3: (Phía Đông sông Lý) là vùng sản xuất nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung ứng dụng công nghệ cao.

8.2. Các phân vùng kiểm soát, quản lý phát triển

Ngoài các vùng với các chức năng phát triển quy hoạch các vùng để kiểm soát phát triển như sau:

- Vùng phát triển: bao gồm các khu vực quanh trung tâm xã, tập trung phát triển có trọng tâm tránh phân tán, dàn trải.

- Vùng hạn chế phát triển: Bao gồm diện tích đất nông nghiệp phía tây núi Trường và phía đông sông Lý. Khu vực này chủ yếu giữ nguyên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp.

- Vùng cấm phát triển: bao gồm các khu vực núi Trường, khu vực sinh thái ven sông Lý. Đây là các khu vực có cảnh quan thiên nhiên sông, núi cần được bảo vệ ngoài ra tại núi trường còn có các khu vực đất quân sự.

9. Quy hoạch chung xây dựng xã

9.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ thuộc thôn Phú Cường, Châu Sơn nằm trên trục đường Lĩnh - Trường - Vọng, là trục chính quan trọng của xã hướng kết nối ra tuyến QL1A, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở Đảng Ủy, HĐND, UBND xã, Trạm y tế, Bưu điện, Trường mầm non, Trường THCS, Trường Tiểu học, Trung tâm văn hóa TDTT xã, ...

- Diện tích khu trung tâm xã: Khoảng 18,0 ha.

9.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

9.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo tiêu chuẩn: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

+ Diện tích sử dụng: $\leq 500 \text{ m}^2$.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Phú Cường và chuyển 1.200 m^2 diện tích đất trụ sở sang đất xây dựng trụ sở CAX như vậy đến năm 2030 diện tích trụ sở Đảng ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân xã: 6.696 m^2 , đảm bảo về diện tích theo quy định.

+ An ninh: Quy hoạch xây dựng nhà làm việc của công an xã Quảng Trường với tổng diện tích 1.200 m², trong khuôn viên UBND xã.

+ Quốc phòng: Quy hoạch khu căn cứ hậu phương xã Quảng Trường tại vị trí Núi Trường với tổng diện tích 200.000 m².

9.2.2. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 12 m²/học sinh.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Phú Cường và diện tích diện tích hiện trạng là 4.565 m².

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh mầm non là: 396 học sinh. Diện tích bình quân là 11,5 m²/hs. Như vậy chưa đạt chuẩn về diện tích, vì vậy trong kỳ quy hoạch mở rộng trường mầm non thêm 500m². Đến năm 2030 diện tích trường mầm non là 5.065m², bình quân là 12,8 m²/hs. Đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục xây mới, rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

b) Trường tiểu học

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Phú Cường và diện tích hiện trạng là 11.088 m².

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh tiểu học là: 468 học sinh. Diện tích bình quân là 23,69 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục xây mới, rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

c) Trường trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Trường trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Phú Cường, mở rộng trường về phía đông với diện tích 1.300 m^2 . Như vậy, đến năm 2030 tổng diện tích khuôn viên là 9.157 m^2 .

+ Dự kiến đến năm 2030 số học sinh trung học cơ sở là: 396 học sinh. Diện tích bình quân là $23,1 \text{ m}^2/\text{hs}$. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục xây mới, rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

9.2.3. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất $\geq 500 \text{ m}^2$ (nếu có vườn thuốc $\geq 1.000 \text{ m}^2$).

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí trạm y tế xã tại thôn Phú Cường và diện tích hiện trạng là 3.800 m^2 .

+ Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp trong giai đoạn quy hoạch.

+ Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 95% trở lên.

9.2.4. Công trình văn hóa, thể thao, tượng đài liệt sỹ

a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Theo Hướng dẫn số 2587/SVHTTDL-NSVHGĐ ngày 07/9/2018 của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 03 và 12 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018 – 2020:

+ Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng: $\geq 1000 \text{ m}^2$

+ Diện tích Khu thể thao xã: $\geq 12.000 \text{ m}^2$

+ Mật độ xây dựng 10-20%.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Hội trường đa năng: Xây mới hội trường đa năng với diện tích: 1000 m^2 tại vị trí trong khuôn viên trụ sở UBND xã (Nhà văn hóa xã cũ tại vị trí thôn Châu Sơn với diện tích hiện trạng là 6.738 m^2 chuyển sang mục đích xây dựng khu vui chơi, giải trí và hoạt động cộng đồng).

+ Khu thể thao xã: Xây mới khu thể thao xã tại thôn Trường Thành (phía Đông tượng đài liệt sỹ) với diện tích: 3,3 ha. (Sân vận động xã cũ vị trí hiện trạng tại thôn Châu Sơn với diện tích 6.630 m^2 sẽ chuyển sang làm sân vận động thôn Châu Sơn).

b) Tượng đài liệt sỹ

Tượng đài liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí Tượng đài liệt sỹ tại thôn Trường Thành và diện tích hiện trạng là 451 m². Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

c) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn

Chỉ tiêu quy hoạch: Theo Hướng dẫn số 2587/SVHTTDL-NSVHGD ngày 07/9/2018 của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 03 và 12 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018 – 2020:

+ Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: $\geq 500 \text{ m}^2$.

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh $\geq 30\%$.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

+ Diện tích sân thể thao thôn: $\geq 2.000 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Thôn Phú Cường: Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa hiện tại với diện tích 985m², sân thể thao giữ nguyên vị trí đã quy hoạch: 3.159 m².

+ Thôn Châu Sơn: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khuôn viên nhà văn hóa là 2.099 m², sân thể thao được chuyển sang sân vận động xã cũ với diện tích 6.630 m²).

+ Thôn Trường Thành: Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa hiện tại với diện tích 925m², sân thể thao hiện tại: 3.818 m².

+ Thôn Đồng Tâm: Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa hiện tại là 1.764 m². Xây dựng sân thể thao ở vị trí mới (Đồng Ngõ Bồi) diện tích 1,6 ha.

9.2.5. *Buru điện xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch.

+ Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng tại thôn Phú Cường với diện tích là 441m². Nâng cấp buru điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet và điện thoại cho người dân.

9.2.6. *Chợ nông thôn, HTX dịch vụ nông nghiệp*

- Chợ Trường: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Châu Sơn với diện tích là 6.779m². Nâng cấp chợ về cơ sở hạ tầng, chất lượng vệ sinh môi trường.

- HTXDVNN: Quy hoạch vị trí mới tại thôn Phú Cường với quy mô: 400 m².

9.2.7. *Công trình tôn giáo, tín ngưỡng*

Xã Quảng Trường mang đặc trưng vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ, nên có nhiều các điểm tôn giáo tín ngưỡng. Nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tín ngưỡng

của người dân trong xã, trong kỳ quy hoạch mở rộng một số công trình tôn giáo, tín ngưỡng sau:

- Nhà thờ giáo xứ Phúc Lăng: Giữ nguyên quy mô vị trí tại thôn Đồng Tâm với diện tích 9.503 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Nhà thờ giáo họ Phúc Thái: Giữ nguyên vị trí tại thôn Đồng Tâm và mở rộng diện tích: 200m². Tổng diện tích là 624 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Nhà thờ giáo họ Phúc Lợi: Giữ nguyên vị trí tại thôn Đồng Tâm và mở rộng diện tích: 441m². Tổng diện tích đến năm 2030 là 2.600 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Nghè, chùa Hòa Trường: Giữ nguyên vị trí tại thôn Châu Sơn và mở rộng diện tích: 7.300m² về phía bắc tây bắc. Tổng diện tích đến năm 2030 là 7.600 m². Trong kỳ quy hoạch cần khôi phục tôn tạo với kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Từ đường họ Vũ: Giữ nguyên vị trí tại thôn Đồng Tâm và mở rộng diện tích: 500m². Tổng diện tích đến năm 2030 là 1.065 m². Trong kỳ quy hoạch nâng cấp, chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

- Nhà thờ Nguyễn Thiện: Xây dựng nhà thờ Nguyễn Thiện tại thôn Châu Sơn với diện tích: 885m². Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình tâm linh.

9.2.8. Khu sinh hoạt cộng đồng

- Vị trí: Khu sinh hoạt động cộng đồng quy hoạch tại khu nhà văn hóa cũ của xã.

- Quy mô: Diện tích quy hoạch: 6.738m².

- Định hướng quy hoạch: Nâng cấp cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng.

Bảng 1: Hiện trạng và nhu cầu quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020	Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030
-----	----------------	---------------------	--------------------------------

		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích quy hoạch (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
1	Công sở UBND xã	Thôn Phú Cường	7896	Giữ nguyên hiện trạng	7.896	2-3	≤40	≥20
2	Hội trường đa năng	Thôn Phú Cường	6738	QH mới tại vị trí trong khuôn viên trụ sở UBND xã	1.000	1-2		
3	Sân vận động xã	Thôn Châu Sơn	6630	QH mới tại vị trí thôn Trường Thành	33.000		≤15	≥30
4	Tượng đài liệt sỹ	Thôn Trường Thành	451	Giữ nguyên hiện trạng	451	1-3	≤70	≥10
5	Bưu điện văn hoá xã	Thôn Phú Cường	441	Giữ nguyên hiện trạng	441	1-3	≤40	≥30
6	Trạm y tế xã	Thôn Phú Cường	3800	Giữ nguyên hiện trạng	3.800	1-3	≤40	≥30
7	Trường mầm non	Thôn Phú Cường	4565	QH mở rộng	5.065	1-3	≤40	≥30
8	Trường tiểu học	Thôn Phú Cường	11049	Giữ nguyên hiện trạng	11.049	1-3	≤40	≥30
9	Trường THCS	Thôn Phú Cường	7857	Quy hoạch mở rộng	9.157	1-3	≤40	≥10
10	Chợ xã	Thôn Châu Sơn	6779	Giữ nguyên hiện trạng	6.779			
11	HTX DV NN	Thôn Phú Cường		Quy hoạch mới	400	2-3	≤39	
12	Trụ sở CAX	Phú Cường		QH mới tại vị trí trong khuôn viên trụ sở UBND xã	1.200			
13	Căn cứ hậu phương	Phú Cường		QH mới tại vị trí Núi Trường	200.000			
14	Khu sinh hoạt cộng đồng	Thôn Phú Cường		QH mới tại vị NVH xã cũ	6.738			
B	Công trình ngoài khu trung tâm							
I	Khu VHTT							

	thôn							
1	Đồng Tâm							
-	NVH		1764	Giữ nguyên hiện trạng	1.764	1	≤30	≥40
-	Khu thể thao		4902	QH mới tại vị trí Đồng Ngõ Bồi	16.000			
2	Trường Thành							
	NVH		925	Giữ nguyên hiện trạng	925	1	≤30	≥40
	Khu thể thao		3818	Xây mới	3.818			
3	Phú Cường							
	NVH		985	Giữ nguyên hiện trạng	985			
	SVĐ		3159	Giữ nguyên hiện trạng	3.159			
4	Châu Sơn							
	NVH		2099	Giữ nguyên hiện trạng	2.099	1	≤30	≥40
	SVĐ		2430	Chuyển sang sử dụng SVĐ cũ của xã	6.630			
7	Công trình tôn giáo, tín ngưỡng					1	≤30	≥40
	Nhà thờ giáo xứ Phúc Lăng	Đồng Tâm	9503	Giữ nguyên hiện trạng	9.503			
	Nhà thờ giáo họ Phúc Thái	Đồng Tâm	424	Mở rộng	624			
	Nhà thờ giáo họ Phúc Lợi	Đồng Tâm	2159	Mở rộng	2.600			
	Nghè, chùa Hòa Trường	Châu Sơn	300	Mở rộng	7.600			
	Từ đường Họ Vũ	Đồng Tâm	565	Mở rộng	1.065			
	Nhà thờ Nguyễn Thiện	Châu Sơn		Quy hoạch mới	858			

9.3. Quy hoạch phát triển khu dân cư mới

- Dự báo dân số đến năm 2030 là 7.915 người, tăng 2.407 người so với hiện trạng năm 2020 (5.508 người). Chỉ tiêu sử dụng đất ở là 55 – 148,6 m²/người. Hiện trạng đất ở của địa phương là 179,6m²/người (98,92ha đất ở/5.508 người). Xét nhu cầu phù hợp với thực tế của địa phương và chỉ tiêu phân bổ đất đai của huyện; đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất ở là 130 m²/người. Theo đó, nhu cầu đất dân cư nông thôn tăng thêm đến năm 2030 là 31,29ha.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, dự kiến quy hoạch mới 31,3 ha đất ở, bao gồm các vị trí sau:

- + Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tâm (DCM 09): 0,7 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tâm (DCM 08): 3,6 ha;

- + Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tâm (DCM 10): 1,0 ha;
- + Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm (DCM 07): 0,5 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư thôn Trường Thành (DCM 06): 3,9 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư thôn Trường Thành (DCM 05): 2,3 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư sau trường thôn Phú Cường (DCM 02, DCM 03): 8,5 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư Đồng Ngụ thôn Phú Cường (DCM 01): 6,7 ha;
- + Quy hoạch khu dân cư Đồng Hiếu thôn Phú Cường, Châu Sơn (DCM 04): 2,8 ha;
- + Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất xen kẹt, đất cây lâu năm, đất ao sang đất ở trong khu dân cư: 1,3 ha.

9.4. Quy hoạch các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất phi nông nghiệp

9.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ

Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân bám 2 bên các trục đường chính phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, thời trang, kinh doanh các sản phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, nội thất, xăng dầu,

Trong giai đoạn 2021-2030 quy hoạch xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm xã với diện tích 4 ha.

9.4.2. Khu sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030 quy hoạch xây dựng các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp lồng ghép với khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Quy mô 10ha tại thôn Trường Thành

9.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, an toàn, ứng dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp để phục vụ cho các thị trường lớn như tp Thanh Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn. Định hướng đến năm 2030 hình thành các vùng sản xuất lớn, quy mô tập trung, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực bao gồm:

- a) Vùng lúa chất lượng cao: 170 ha bao gồm các vị trí sau:
 - Vị trí 1: Quy mô 125 ha tại khu đồng Phú Cường – Châu Sơn.
 - Vị trí 2: Quy mô 45 ha tại Đồng Miên thôn Đồng Tâm.
- b) Vùng sản xuất RAT: Quy mô 3,7 ha tại đồng Ngõ Bôi thôn Đồng Tâm.
- c) Vùng lúa – cá: Quy mô 30 ha tại vị trí đồng Sác Giữa thôn Đồng Tâm.

d) Khu trang trại chăn nuôi tổng hợp: Quy mô 11,5 ha tại vị trí đồng Mã Na thôn Đồng Tâm.

e) Khu trang trại tập trung:

- Vị trí 1: Quy mô 4,92 ha tại vị trí đồng Sác Châu thôn Trường Thành.

- Vị trí 2: Quy mô 4 ha tại Đồng Miên thôn Đồng Tâm.

9.5. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Diện tích các loại đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 353,69 ha, chiếm 51,48 % diện tích tự nhiên, giảm 108,60 ha so với năm 2021;

- Đất xây dựng: 301,63 ha, chiếm 43,90% diện tích tự nhiên, tăng 109,23 ha so với năm 2021;

- Đất khác: 31,79 ha, chiếm 4,63% diện tích tự nhiên, giảm 0,63 ha so với năm 2021.

Bảng 2: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021- 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		687,11	100,00	687,11	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp		462,29	67,28	353,69	51,48	-108,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,48	50,42	251,54	36,61	-94,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,34	1,21	8,34	1,21	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,40	2,24	14,90	2,17	-0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49,90	7,26	29,17	4,25	-20,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,61	1,11	6,26	0,91	-1,35
1.8	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,56	5,03	43,48	6,33	8,92
2	Đất xây dựng		192,40	28,00	301,63	43,90	109,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,92	14,40	130,20	18,95	31,28

2.2	Đất công cộng		6,10	0,89	6,17	0,90	
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,11	0,67	0,10	-0,12
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS			0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,70	0,25	1,02	0,15	-0,67
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,67	0,10	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,38	0,06	0,38	0,06	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,36	0,34	2,49	0,36	0,13
-	Đất chợ	DCH	0,81	0,12	0,81	0,12	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,06	0,01	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04	0,01	0,06	0,01	0,02
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		2,03	0,29	6,93	1,01	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,03	0,29	6,93	1,01	4,90
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,00	0,00	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		1,27	0,18	2,20	0,32	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	0,01	0,92	0,13	0,87
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,19	0,17	1,25	0,18	0,06
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				10,00	1,46	
-	Đất khu công nghiệp	SKK			0,00	0,00	0,00
-	Đất khu chế xuất	SKT			0,00	0,00	0,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			10,00	1,46	10,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				0,00	0,00	

-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00	0,00	0,00
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác				4,04	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			4,04	0,59	4,04
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		84,09	12,24	121,98	17,75	37,89
-	Đất giao thông	DGT	55,00	8,00	67,67	9,85	12,66
-	Đất thủy lợi	DTL	24,10	3,51	24,10	3,51	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,00	0,45	0,07	0,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,97	0,72	29,77	4,33	24,80
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất					0,00	
2.1 0	Đất quốc phòng	CQP			20,00	2,91	20,00
2.1 1	Đất an ninh	CAN			0,12	0,02	0,12
3	Đất khác		32,42	4,72	31,79	4,63	-0,63
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,97	4,36	29,97	4,36	0,00
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,04	0,15	1,04	0,15	0,00
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00	0,00	0,00
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	1,41	0,20	0,78	0,11	-0,63

9.6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

9.6.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Hiện nay, toàn xã có 18,6 km đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó 15,2 km đường bê tông; 3,4 km đường cấp phối, đường đất. Trong kỳ quy hoạch cần bê tông hóa toàn bộ các tuyến cấp phối và đường đất.

9.6.2. Hệ thống thủy lợi

** Nguồn nước*

Nguồn nước cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong xã được lấy từ sông Lý (thông qua hệ thống bơm điện)

- Hệ thống kênh tưới:

* Hệ thống kênh mương: Tổng số kênh mương trên địa bàn toàn xã là 30,9km trong đó:

- Hệ thống kênh mương tưới, tiêu do công ty TNHH MTV sông Chu quản lý gồm;

+ Kênh tưới B22 chiều dài 1,395km, trong kỳ quy hoạch cần tiến hành kiên cố hóa.

+ Kênh tiêu sông Ba xã dài 1,152km, trong kỳ quy hoạch cần tiến hành kiên cố hóa.

+ Kênh tưới trạm bơm I: 1,5km. Trong kỳ quy hoạch cần tiến hành nạo vét, tu bổ.

- Hệ thống kênh mương tưới, tiêu do xã quản lý: 19,78km, trong đó: 16,98 km là chiều dài kênh mương đã được kiên cố. Trong kỳ quy hoạch tiến hành kiên cố hóa 2,8km mương đất còn lại đồng thời tiến hành nạo vét tu bổ các kênh đã xuống cấp.

** Trạm bơm:*

Trong khu vực xã có tổng số 2 trạm bơm do công ty TNHH MTV sông Chu quản lý, vận hành là trạm bơm số 1 và trạm bơm số 2, trong kỳ quy hoạch tiến hành nâng cấp.

9.7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

9.7.1. Quy hoạch giao thông

a) Các tiêu chuẩn áp dụng

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND Tỉnh Thanh Hóa Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

b) Đường huyện, liên xã:

- Đường Lĩnh - Trường - Vọng (Nâng cấp mở rộng): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 4,36km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ: 25m.

- Đường Quảng Ngọc - Quảng Khê (Nâng cấp mở rộng): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 1,15km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ: 20,5m.

- Đường Trường - Phúc (xây mới): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 2,4km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5mx2; phân cách giữa 5m; vỉa hè 5x2m; lộ giới = 30m.

- Đường Quảng Bình - TX.Nghi Sơn (xây mới): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 1,43km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15mx2; phân cách giữa 3m; vỉa hè 7,5x2m; lộ giới = 48m.

- Đường BN2 (xây mới): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 0,73km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9mx2; phân cách giữa 5m; vỉa hè 6,5x2m; lộ giới = 36m.

- Đường BN3 (xây mới): Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 1,35km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9mx2; phân cách giữa 5m; vỉa hè 6,5x2m; lộ giới = 36m.

- Xây mới tuyến đường Quảng Yên - Tiên Trang: Đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 1,4km; quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9mx2; phân cách giữa 4m; vỉa hè 8x2m; lộ giới = 38m.

c. Giao thông nội bộ

* Đường xã:

- Tuyến 1 (ĐX.01: Cầu Tiên Long – Bình Hằng): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 2 (ĐX.02: Sông Lý - Đê sông Lý): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 3 (ĐX.03: Đê sông Lý – ĐX.02): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 4 (ĐX.04: Gõ Lặng thôn Trường Thành – Ngõ Da thôn Châu Sơn) Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 5 (ĐX.05: Quyết Vị – xã Quảng Ngọc): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 6 (ĐX.06: Ngõ Ngữ - Đồng Trà): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 7 (ĐX.07: Đồng Tâm – xã Quảng Ngọc): Quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 14m; vỉa hè 5mx2; CGĐĐ = 24m.

* Hệ thống đường trục thôn, xóm: Đã bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình $B_{\text{nền}} = 5\text{m}-7\text{m}$, $B_{\text{m}} = 4,0\text{m}-5,0\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.

9.7.2. Quy hoạch Cấp điện

- Nguồn điện: Được cấp điện bởi trạm 110kV Quảng Xương, thông qua

tuyến trung thế 22KV đến các đường hạ thế chạy dọc các trục đường chính..

- Tổng nhu cầu phụ tải định mức máy biến áp đến 2030 là 1.730,7 KVA. Năm 2020 hệ thống điện toàn xã có 7 trạm biến áp tổng công suất là 1.540 KVA, với công suất này không đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030. Vì vậy để phục vụ tốt hơn cho nhu cầu sản xuất cũng như cầu sử dụng trong kỳ quy hoạch cần nâng cấp tổng công suất 7 trạm biến áp hiện tại và lắp mới 2 trạm biến áp. Cụ thể như sau:

- + Nâng cấp TBA số 1 thôn Trường Thành từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 2 thôn Đồng Tâm từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 3 thôn Phú Cường từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 4 thôn Trường Thành từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 5 thôn Đồng Tâm từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 6 thôn Châu Sơn từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Nâng cấp TBA số 7 thôn Châu Sơn từ 220 KVA lên 320 KVA.
- + Xây mới TBA số 8 tại vị trí thôn Phú Cường với công suất 320 KVA.
- + Xây mới TBA số 9 tại vị trí thôn Trường Thành với công suất 320 KVA.

Như vậy đến năm 2030 toàn xã có 9 trạm biến áp với tổng công suất các TBA sau khi nâng cấp và xây mới là 2.880 KVA, đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

- Đường dây cáp điện: Hiện trạng đường dây hạ thế 28,87 km, trong thời gian tới nâng cấp chất lượng đường dây, tiến tới cáp bọc hóa đường dây, mở mới hệ thống đường dây cho khu dân cư mới với chiều dài 10,13 km. Như vậy đến năm 2030 đường dây hạ thế trên địa bàn xã là 39 km.

- Hiện trạng khu dân cư các thôn trên địa bàn xã đã có hệ thống chiếu sáng công cộng. Trong thời gian tới cần nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng.

9.7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

- Mạng lưới đường ống cấp nước HDPE 110: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Nhu cầu dùng nước của xã:

- + Đến năm 2025 (làm tròn): 1.200 m³/ngđ;
- + Đến năm 2030 (làm tròn): 1.700 m³/ngđ.

- Hiện tại nguồn nước sạch sinh hoạt của toàn xã được cấp từ NMN An Bình, thôn Sơn Trang, xã Quảng Văn. Công suất 10.000m³/ng.đ.

- Đề nghị giữ nguyên vị trí NMN An Bình hiện tại, giữ nguyên phạm vi phục vụ, nâng công suất từ 10.000m³/ng.đ lên đạt 15.000m³/ng.đ vào giai đoạn 2025 - 2030.

9.7.4. Thoát nước vệ sinh môi trường

a) Thoát nước mưa:

- Căn cứ Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; từ điều kiện địa hình, hiện trạng san nền xây dựng, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch san nền, thoát nước, hiện tại việc tiêu thoát nước mưa trong khu vực là tự chảy hoàn toàn.

Diện tích toàn vùng F = 687,11 ha.

- Hướng thoát nước chính: Đông Bắc – Tây Nam.

- Phân vùng thoát nước:

Từ Tây sang Đông phân vùng thành 2 tiểu vùng thoát nước.

+ Tiểu vùng 1 (Phía Tây Núi Trườn): bao gồm 1 phần diện tích của các thôn: Phú Cường và Châu Sơn. Tiêu theo các kênh nội đồng ra kênh tiêu sông 3 xã qua các cống, xả xuống sông Yên.

+ Tiểu vùng 2 (Phí Đông núi Trườn): bao gồm diện tích sản xuất nông nghiệp còn lại của các thôn: Phú Cường, Châu Sơn và diện tích thôn Trườn Thành, Đồng Tâm. Tiêu theo các mương tiêu chủ lực ở từng thôn tiêu ra sông Lý.

b) Thoát nước thải:

- Lượng nước thải phát sinh:

+ Tổng lượng nước thải phát sinh giai đoạn 2025 là 1.789 m³/ng.đ.

+ Tổng lượng nước thải phát sinh giai đoạn 2030 là 2.032 m³/ng.đ.

- Định hướng xử lý nước thải:

Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống cống tròn BTCT, đường kính cống D400-D600. Nước thải được dẫn về nhà máy XLNT Quảng Phúc với công suất 4.400m³/ngđ (giai đoạn 2030), xử lý nước thải cho các xã Quảng Ngọc, Quảng Trườn, Quảng Phúc. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 14:2008) sau đó xả ra hệ thống thoát nước thải chung của huyện.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

+ Mạng lưới thoát nước được xây dựng ngầm dưới vỉa hè của đường giao thông kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

+ Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thẫu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

9.7.5. *Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang*

a) Thu gom và xử lý chất thải rắn

* Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Định hướng xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn trên địa bàn xã sau khi tập trung về điểm tập trung CTR được quy hoạch tại vị trí Đồng Sác Châu thôn Trường Thành với diện tích 0,43 ha sau đó sẽ được đưa về khu xử lý rác thải Đông Nam, huyện Đông Sơn.

- Phương án thu gom CTR:

+ Chất thải rắn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

+ Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

+ Điểm trung chuyển CTR 0,43 ha tại Đồng Sác Châu thôn Trường Thành được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các thôn trên địa bàn xã, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung của huyện. Trang bị mỗi thôn có thùng đựng CTR và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyển.

b) Nghĩa trang

Toàn xã hiện tại có 4,97 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, gồm 5 khu nghĩa địa tập trung: Nghĩa địa Đất Thánh thôn Đồng Tâm; Nghĩa địa Bái Sim thôn Phú Cường; Khu nghĩa Cồn Voi, cồn nghề thôn Trường Thành; Nghĩa Địa vườn Nghè thôn Châu Sơn. Trước mắt tiếp tục mai táng tại các nghĩa trang này, trong giai đoạn quy hoạch từng bước đưa về mai táng tại khu vực nghĩa trang phía Nam huyện Quảng Xương (Tổng diện tích 35 ha, trong đó diện tích thuộc xã Quảng Trường 24,8 ha, diện tích thuộc xã Quảng Ngọc 10,2 ha) theo phương án quy hoạch của huyện. Giai đoạn lâu dài, các khu nghĩa địa và các khu mộ nhỏ lẻ trong các thôn sẽ được đóng cửa từng bước cải tạo theo mô hình công viên nghĩa trang.

9.7.6. *Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động.*

- Nguồn cáp: Lấy từ nguồn cáp viễn thông từ đô thị Tiên Trang theo đường Quảng Yên – Tiên Trang.

- Mạng lưới cáp viễn thông chính: Bố trí dọc Đường Quảng Yên – Tiên Trang và đường trục xã đến các trạm viễn thông phân phối.

10. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

10.1. Các dự án về phát triển sản xuất

- Trang trại tập trung, quy mô diện tích 4,92 ha.

- Vùng lúa chất lượng cao: Quy mô 125 ha tại khu đồng Phú Cường – Châu Sơn.

10.2. Các dự án về đầu tư hạ tầng

- Dự án năng lượng: Xây dựng 2 trạm biểm áp và đường dây 22Kv.
- Dự án xây dựng cơ sở giáo dục: Mở rộng trường THCS.
- Dự án xây Hội trường đa năng và SVĐ xã.
- Dự án xây dựng SVĐ thôn Đồng Tâm
- Dự án xây mới trụ sở CA xã, trụ sở HTX.
- Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã; giao thông trục thôn.
- Mở rộng nhà thờ giáo họ Phúc Thái; Phúc Lợi; Từ đường Họ Vũ.
- Dự án xây dựng Chùa, Nghè Hòa Trường xã Quảng Trường và Nhà thờ

Nguyễn Thiện thôn Châu Sơn.

10.3. Các dự án về đầu tư hạ tầng sản xuất

- Kiên cố hóa kênh mương nội đồng.
- Kiên cố hóa giao thông nội đồng.

10.4. Các dự án chỉnh trang khu dân cư

- Dự án cải tạo nhà ở các hộ chính sách.
- Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh trong khu dân cư.
- Quy hoạch mới các khu dân cư:
 - + Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tâm (DCM 08): 3,6 ha;
 - + Quy hoạch khu dân cư sau trường thôn Phú Cường (DCM 02, DCM 03):

8,5 ha;

10.5. Các dự án phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Nhà máy may khu sản xuất kinh doanh: 5ha.
- Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp lồng ghép với khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Quy mô 5ha.
- Quy hoạch xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm xã với diện tích 4 ha.

10.6. Các dự án khác

- Dự án đầu tư xây dựng điểm chung chuyển rác thải của xã.
- Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã Quảng Trường có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện trong thời gian 15 ngày kể từ ngày phê duyệt; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định và bàn giao 02 bộ hồ sơ về UBND huyện qua phòng Kinh tế & Hạ tầng.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Quảng Trường tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Quảng Trường và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Dự